

Tuần 35

ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ II

Trong tuần 35, sáu tiết đầu được dành cho việc ôn tập và kiểm tra miệng, hai tiết cuối dành cho kiểm tra viết.

Các tiết ôn tập – kiểm tra miệng 1, 2, 3, 5 đều có yêu cầu kiểm tra kĩ năng đọc, HTL của HS, tiếp đó là một số bài luyện tập chính tả, luyện từ và câu, tập làm văn. GV chú ý trong mỗi tiết, cần lấy điểm kiểm tra kĩ năng đọc thành tiếng, HTL của khoảng 1/4 lớp HS.

Tiết 1

I – MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Kiểm tra lấy điểm tập đọc và HTL, kết hợp kiểm tra kĩ năng đọc – hiểu (HS trả lời 1 – 2 câu hỏi về nội dung bài đọc).

Yêu cầu về kỹ năng đọc thành tiếng : HS đọc trôi chảy các bài tập đọc đã học từ học kì II của lớp 5 (phát âm rõ, tốc độ đọc tối thiểu 120 chữ / phút ; biết ngừng nghỉ sau các dấu câu, giữa các cụm từ, biết đọc diễn cảm thể hiện đúng nội dung văn bản nghệ thuật).

2. Biết lập bảng tổng kết về chủ ngữ, vị ngữ trong từng kiểu câu kể (*Ai là gì ? Ai làm gì ? Ai thế nào ?*) để củng cố, khắc sâu kiến thức về chủ ngữ, vị ngữ trong từng kiểu câu kể.

II – ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Phiếu viết tên từng bài tập đọc và HTL trong 15 tuần sách *Tiếng Việt 5, tập hai* (16 phiếu – gồm cả văn bản thông thường) để HS bốc thăm. Trong đó :

+ 11 phiếu – mỗi phiếu ghi tên 1 bài tập đọc từ tuần 19 đến tuần 34 (*Nhà tài trợ đặc biệt của cách mạng, Trí dũng song toàn, Luật tục xưa của người É-dê, Hộp thư mật, Hội thổi cờm thi ở Đồng Văn, Một vụ đánh tàu, Con gái, Thuần phục sư tử, Tà áo dài Việt Nam, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Lớp học trên đường.*)

+ 5 phiếu – mỗi phiếu ghi tên 1 bài tập đọc có yêu cầu HTL để HS bốc thăm đọc thuộc lòng cả bài hoặc khổ thơ yêu thích (*Cửa sông, Đất nước, Bão ơi, Những cánh buồm, Nếu trái đất thiếu trẻ con*).

– Một tờ giấy khổ to ghi vắn tắt các nội dung về chủ ngữ, vị ngữ trong các kiểu câu kể "*Ai thế nào ?*", "*Ai là gì ?*" (xem như là ĐDDH) (xem nội dung ở dưới).

– Một tờ phiếu khổ to chép lại nội dung bảng tổng kết kiểu câu *Ai làm gì ?* trong SGK.

– Bốn tờ phiếu khổ to phô tô bảng tổng kết theo mẫu trong SGK để HS lập bảng tổng kết về CN, VN trong kiểu câu kể : *Ai thế nào ? ; Ai là gì ?*

III – CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Giới thiệu bài

– GV giới thiệu nội dung học tập của tuần 35 : Ôn tập, củng cố kiến thức và kiểm tra kết quả học môn Tiếng Việt của HS kết thúc năm học.

– Giới thiệu MĐ, YC của tiết học.

2. Kiểm tra TD và HTL (khoảng 1/4 số HS trong lớp)

GV căn cứ vào số HS trong lớp, phân phối thời gian hợp lý để mỗi HS đều có điểm. Cách kiểm tra như sau :

– Từng HS lên bốc thăm chọn bài (sau khi bốc thăm, được xem lại bài khoảng 1 – 2 phút).

– HS đọc trong SGK (hoặc đọc thuộc lòng) 1 đoạn hoặc cả bài theo chỉ định trong phiếu.

– GV đặt 1 câu hỏi về đoạn, bài vừa đọc ; cho điểm theo hướng dẫn của Vụ Giáo dục Tiểu học.

3. Bài tập 2

– Một HS đọc yêu cầu của BT2.

– Một HS đọc bảng tổng kết kiểu câu *Ai làm gì ?*

– Cả lớp đọc thầm lại yêu cầu của BT.

– GV dán lên bảng tờ phiếu tổng kết CN, VN của kiểu câu *Ai làm gì ?* giải thích.

– GV giúp HS hiểu yêu cầu của BT :

+ Cần lập bảng tổng kết về CN và VN của 3 kiểu câu kể (*Ai làm gì ?, Ai thế nào ?, Ai là gì ?*), SGK đã nêu mẫu bảng tổng kết kiểu câu *Ai làm gì ?*, các em chỉ cần lập bảng tổng kết cho hai kiểu còn lại : *Ai thế nào ?, Ai là gì ?*

+ Sau đó, nêu ví dụ minh họa cho mỗi kiểu câu.

– GV kiểm tra HS đã xem lại kiến thức về các kiểu câu kể ở lớp 4 chưa ; hỏi HS lần lượt về đặc điểm của :

+ VN và CN trong câu kể *Ai thế nào ?*

+ VN và CN trong câu kể *Ai là gì ?*

– GV dán lên bảng tờ phiếu đã viết những nội dung cần ghi nhớ ; mời 1 – 2 HS đọc lại :

1. Câu kể *Ai thế nào ?* gồm 2 bộ phận :

– VN trả lời câu hỏi : *Thế nào ?* VN chỉ đặc điểm, tính chất, trạng thái của sự vật được nói đến ở CN. VN thường do tính từ, động từ hoặc cụm tính từ, cụm động từ tạo thành.

– CN trả lời câu hỏi : *Ai (cái gì, con gì) ?* CN chỉ những sự vật có đặc điểm, tính chất, trạng thái được nêu ở VN. CN thường do danh từ hoặc cụm danh từ tạo thành.

2. Câu kể *Ai là gi ?* gồm 2 bộ phận :

– VN trả lời câu hỏi : *Là gi (là ai, là con gì) ?* VN được nối với CN bằng từ *là*. VN thường do danh từ hoặc cụm danh từ tạo thành.

– CN trả lời câu hỏi *Ai (cái gì, con gì) ?* CN thường do danh từ hoặc cụm danh từ tạo thành.

– HS làm bài vào VBT. GV phát bút dạ và phiếu cho 4 HS (2 em lập bảng tổng kết cho kiểu câu *Ai thế nào ?, 2 em lập bảng cho kiểu câu *Ai là gì ?*)*

- Những HS làm bài trên giấy dán bài lên bảng lớp, trình bày kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, chốt lại lời giải đúng.

Kiểu câu Ai thế nào ?

Đặc điểm	Thành phần câu	Chủ ngữ	Vị ngữ
Câu hỏi		<i>Ai (cái gì, con gì) ?</i>	<i>Thế nào ?</i>
Câu tạo	- Danh từ, cụm danh từ - Đại từ		- Tính từ, cụm tính từ - Động từ, cụm động từ

Ví dụ : *Cánh đại bàng rất khoẻ.*

Kiểu câu Ai là gì ?

Đặc điểm	Thành phần câu	Chủ ngữ	Vị ngữ
Câu hỏi		<i>Ai (cái gì, con gì) ?</i>	<i>Là gì (là ai, là con gì) ?</i>
Câu tạo	Danh từ, cụm danh từ		<i>Là + danh từ, cụm danh từ</i>

Ví dụ : *Chim công là nghệ sĩ múa tài ba.*

4. Củng cố, dặn dò

- GV nhận xét tiết trả bài.
- Dặn cả lớp xem lại kiến thức đã học về các loại trạng ngữ để chuẩn bị tốt cho tiết ôn tập sau.

Tiết 2

I – MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Tiếp tục kiểm tra lấy điểm tập đọc và HTL (yêu cầu như tiết 1).
- Biết lập bảng tổng kết về các loại trạng ngữ (trạng ngữ chỉ nơi chốn, thời gian, nguyên nhân, mục đích, phương tiện) để củng cố, khắc sâu kiến thức về trạng ngữ.

II – ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Phiếu viết tên từng bài tập đọc và HTL (như tiết 1).
- Một tờ giấy khổ rộng ghi vấn tắt nội dung cần ghi nhớ về trạng ngữ, đặc điểm của các loại trạng ngữ (xem như là ĐDDH) (xem nội dung ở dưới).
- Một tờ phiếu khổ to chép lại bảng tổng kết chưa hoàn chỉnh trong SGK để GV giải thích yêu cầu của BT.
- Ba, bốn tờ phiếu viết bảng tổng kết theo mẫu trong SGK để HS làm bài.

III – CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Giới thiệu bài : GV nêu MĐ, YC của tiết học.

2. Kiểm tra TĐ và HTL (1/4 số HS trong lớp) : Thực hiện như tiết 1.

3. Bài tập 2

Cách thực hiện tương tự BT2 của tiết 1 :

– Một HS đọc yêu cầu của BT2, đọc cả mẫu.

– GV dán lên bảng tờ phiếu chép bảng tổng kết trong SGK, chỉ bảng, giúp HS hiểu yêu cầu của bài : Cần lập bảng tổng kết về các loại trạng ngữ đã học ; nêu câu hỏi, ví dụ cho mỗi loại. SGK đã nêu mẫu về trạng ngữ chỉ nơi chốn, các em cần viết tiếp các loại trạng ngữ khác.

– GV kiểm tra HS đã xem lại kiến thức về các loại trạng ngữ ở lớp 4 như thế nào ; hỏi HS :

+ *Trạng ngữ là gì ?*

+ *Có những loại trạng ngữ nào ?*

+ *Mỗi loại trạng ngữ trả lời cho những câu hỏi nào ?*

– GV dán lên bảng tờ phiếu đã viết những nội dung cần ghi nhớ về các loại trạng ngữ ; mời 1 – 2 HS đọc lại :

Trạng ngữ là thành phần phụ của câu xác định thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích... của sự việc nêu trong câu. Trạng ngữ có thể đứng đầu câu, cuối câu hoặc chen giữa CN và VN.

Các loại trạng ngữ :

1) Trạng ngữ chỉ nơi chốn trả lời câu hỏi *Ở đâu ?*

2) Trạng ngữ chỉ thời gian trả lời câu hỏi *Bao giờ ?, Khi nào ?, Mấy giờ ?...*

3) Trạng ngữ chỉ nguyên nhân trả lời các câu hỏi : *Vì sao ?, Nhờ đâu ?, Tại đâu ?...*

4) Trạng ngữ chỉ mục đích trả lời các câu hỏi : *Để làm gì ?, Nhằm mục đích gì ?, Vì cái gì ?...*

5) Trạng ngữ chỉ phương tiện trả lời các câu hỏi *Bằng cái gì ?, Với cái gì ?*

– HS làm bài vào VBT. GV phát bút dạ và phiếu cho 3 – 4 HS.

– Những HS làm bài trên phiếu dán bài lên bảng lớp, trình bày kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, chốt lại lời giải đúng.

– Một số HS làm bài trên vở đọc kết quả làm bài. GV chấm vở của một số HS.

Các loại trạng ngữ	Câu hỏi	Ví dụ
Trạng ngữ chỉ nơi chốn	Ở đâu ?	– <u>Ngoài đường</u> , xe cộ đi lại như mắc cùi.
Trạng ngữ chỉ thời gian	Khi nào ? Mấy giờ ?	– <u>Sáng sớm tinh mơ</u> , nông dân đã ra đồng. – <u>Đúng 8 giờ sáng</u> , chúng tôi bắt đầu lên đường.
Trạng ngữ chỉ nguyên nhân	Vì sao ?	– <u>Vì vắng tiếng cười</u> , vương quốc nọ buồn chán kinh khủng.
	Nhờ đâu ?	– <u>Nhờ siêng năng, chăm chỉ</u> , chỉ 3 tháng sau, Nam đã vượt lên đầu lớp.
	Tại đâu ?	– <u>Tại Hoa biếng học</u> mà tổ chẳng được khen.
Trạng ngữ chỉ mục đích	Để làm gì ?	– <u>Để đỡ nhức mắt</u> , người làm việc với máy vi tính cứ 45 phút phải nghỉ giải lao.
	Vì cái gì ?	– <u>Vì Tổ quốc</u> , thiếu niên sẵn sàng.
Trạng ngữ chỉ phương tiện	Bằng cái gì ?	– <u>Bằng một giọng rất nhỏ nhẹ, chân tình</u> , Hà khuyên bạn nên chăm học.
	Với cái gì ?	– <u>Với đôi bàn tay khéo léo</u> , Dũng đã nặn được một con trâu đất y như thật.

4. Củng cố, dặn dò

- GV nhận xét tiết học.
- Dặn cả lớp ghi nhớ những kiến thức vừa ôn tập ; những HS chưa kiểm tra tập đọc ; HTL hoặc kiểm tra chưa đạt về nhà tiếp tục luyện đọc để chuẩn bị tốt cho tiết ôn tập sau.

Tiết 3

I – MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Tiếp tục kiểm tra lấy điểm tập đọc và HTL (yêu cầu như tiết 1).
2. Củng cố kỹ năng lập bảng thống kê qua bài tập lập bảng thống kê về tình hình phát triển giáo dục tiểu học ở nước ta. Từ các số liệu, biết rút ra những nhận xét đúng.

II – ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Phiếu viết tên từng bài tập đọc và HTL (như tiết 1).
- Bút dạ và 4 – 5 tờ phiếu khổ to đã kẻ bảng thống kê ở BT2 để HS điền số liệu. Chú ý : GV chỉ phát sau khi HS đã tự lập được bảng thống kê. (Xem mẫu bảng thống kê ở dưới)
- Hai, ba tờ phiếu viết nội dung BT3.

III – CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Giới thiệu bài : GV nêu MĐ, YC của tiết học.

2. Kiểm tra TĐ và HTL (1/4 số HS trong lớp) : Thực hiện như tiết 1.

3. Bài tập 2

Hai HS tiếp nối nhau đọc yêu cầu của bài.

Nhiệm vụ 1 : Lập mẫu thống kê

– GV hỏi :

+ Các số liệu về tình hình phát triển giáo dục tiểu học của nước ta trong mỗi năm học được thống kê theo những mặt nào ? (Thống kê theo 4 mặt : Số trường – Số học sinh – Số giáo viên – Tỉ lệ học sinh dân tộc thiểu số.)

+ Như vậy, cần lập bảng thống kê gồm mấy cột đọc ?

Bảng thống kê cần có 5 cột đọc :

1) Năm học

2) Số trường

3) Số học sinh

4) Số giáo viên

5) Tỉ lệ học sinh dân tộc thiểu số.

+ Bảng thống kê sẽ có mấy hàng ngang ?

Bảng thống kê cần có 5 hàng ngang gắn với số liệu của 5 năm học :

1) 2000–2001

2) 2001–2002

3) 2002–2003

4) 2003–2004

5) 2004–2005

– HS tự làm hoặc trao đổi cùng bạn lập bảng thống kê gồm 5 cột đọc và 5 hàng ngang – kẻ trên giấy nháp.

– GV mời 3 – 4 HS lên bảng thi kẻ thật nhanh bảng thống kê. Cả lớp và GV nhận xét, thống nhất mẫu đúng – GV dán lên bảng 1 tờ phiếu đã kẻ mẫu đúng :

1) Năm học	2) Số trường	3) Số học sinh	4) Số giáo viên	5) Tỉ lệ HS dân tộc thiểu số
2000–2001				
2001–2002				
2002–2003				
2003–2004				
2004–2005				

– HS kẻ bảng thống kê vào vở hoặc làm trong VBT.

Nhiệm vụ 2 : Điền số liệu vào bảng thống kê

- HS điền các số liệu vào từng ô trống trong bảng. GV phát bút dạ và phiếu cho 3 – 4 HS ; nhắc cả lớp chú ý điền chính xác các số liệu.
- Những HS làm bài trên giấy dán bài lên bảng lớp, đọc các số liệu trong bảng (Đọc theo trình tự sau, VD : Năm học 2000 – 2001, số trường : 13 859, số học sinh : 9 741 100, số giáo viên : 355 900, tỉ lệ học sinh dân tộc thiểu số : 15,2%).
- GV nhận xét ; chấm điểm một số bảng thống kê chính xác thể hiện sự cẩn thận của người lập bảng.

Kết quả thống kê :

Thống kê tình hình phát triển giáo dục tiểu học Việt Nam

(từ năm học 2000–2001 đến 2004–2005)

1) Năm học	2) Số trường	3) Số học sinh	4) Số giáo viên	5) Tỉ lệ HS dân tộc thiểu số
2000–2001	13 859	9 741 100	355 900	15,2 %
2001–2002	13 903	9 315 300	359 900	15,8 %
2002–2003	14 163	8 815 700	363 100	16,7%
2003–2004	14 346	8 346 000	366 200	17,7%
2004–2005	14 518	7 744 800	362 400	19,1%

– GV hỏi : So sánh bảng thống kê đã lập với bảng liệt kê trong SGK, các em thấy có điểm gì khác nhau ? (Bảng thống kê đã lập cho thấy một kết quả có tính so sánh rõ rệt giữa các năm học. Chỉ nhìn từng cột đọc, có thể thấy ngay các số liệu có tính so sánh.)

4. Bài tập 3

- HS đọc nội dung BT.
- GV nhắc HS : để chọn được phương án trả lời đúng, phải xem bảng thống kê đã lập, gạch dưới ý trả lời đúng trong VBT (hoặc viết vào vở). GV phát bút dạ và phiếu cho 3 – 4 HS.
- Những HS làm bài trên phiếu dán bài lên bảng lớp, trình bày kết quả. Cả lớp và GV nhận xét, chốt lại lời giải đúng :

a) Số trường hàng năm tăng hay giảm ?

- Tăng
- Giảm
- Lúc tăng lúc giảm

- b) Số học sinh hàng năm tăng hay giảm ?
– Tăng
– Giảm
– Lúc tăng lúc giảm
- c) Số giáo viên hàng năm tăng hay giảm ?
– Tăng
– Giảm
– Lúc tăng lúc giảm
- d) Tỉ lệ học sinh dân tộc thiểu số hàng năm tăng hay giảm ?
– Tăng
– Giảm
– Lúc tăng lúc giảm

5. Củng cố, dặn dò

– GV nhận xét tiết học.

– Dặn HS ghi nhớ cách lập bảng thống kê để biết lập bảng khi cần ; đọc trước nội dung tiết 4, xem lại kiến thức cần ghi nhớ về biên bản cuộc họp đã học ở học kì I (*Tiếng Việt 5, tập một*, tr.140,141,142) để chuẩn bị viết biên bản cuộc họp – bài *Cuộc họp của chữ viết*.

Tiết 4

I – MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Củng cố kĩ năng lập biên bản cuộc họp qua bài luyện tập viết biên bản cuộc họp của chữ viết – bài *Cuộc họp của chữ viết*.

II – ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Vở bài tập *Tiếng Việt 5, tập hai* (nếu có) in mẫu của biên bản cuộc họp. Nếu không có VBT, GV viết lên bảng lớp mẫu của biên bản (xem mẫu ở dưới).

III – CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Giới thiệu bài

Ở học kì I, các em đã luyện tập ghi lại biên bản một cuộc họp tổ, lớp hoặc chi đội ; đã tưởng tượng mình là một bác sĩ trực trong bệnh viện, lập biên bản về việc cụ Ún trốn viện. Trong tiết học hôm nay, dựa theo bài tập đọc *Cuộc họp của chữ viết* đã học từ lớp 3, các em sẽ tưởng tượng mình là một chữ cái (hoặc một dấu câu) làm thư ký cuộc họp, viết biên bản cuộc họp ấy.

2. Hướng dẫn HS luyện tập

- Một HS đọc toàn bộ nội dung BT.
- Cả lớp đọc lại bài *Cuộc họp của chữ viết*, trả lời các câu hỏi :
 - + Các chữ cái và dấu câu hợp bàn việc gì ? (Bàn việc giúp đỡ bạn Hoàng. Bạn này không biết dùng dấu chấm câu nên đã viết những câu văn rất kì quặc.)
 - + *Cuộc họp để ra cách gì để giúp bạn Hoàng ?* (Giao cho anh Dấu Chấm yêu cầu Hoàng đọc lại câu văn mỗi khi Hoàng định chấm câu.)
- GV hỏi HS về cấu tạo của một biên bản. HS phát biểu ý kiến.

- | |
|--|
| <ul style="list-style-type: none">1. Biên bản là văn bản ghi lại nội dung một cuộc họp hoặc một sự việc đã diễn ra để làm bằng chứng.2. Nội dung biên bản thường gồm ba phần :<ul style="list-style-type: none">a) Phần mở đầu ghi quốc hiệu, tiêu ngữ (hoặc tên tổ chức), tên biên bản.b) Phần chính ghi thời gian, địa điểm, thành phần có mặt, nội dung sự việc.c) Phần kết thúc ghi tên, chữ ký của những người có trách nhiệm. |
|--|

- GV cùng cả lớp trao đổi nhanh, thống nhất mẫu biên bản cuộc họp của chữ viết. GV dán lên bảng tờ phiếu ghi mẫu biên bản :

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TÊN BIÊN BẢN

- 1. Thời gian, địa điểm
 - Thời gian :
 - Địa điểm :
- 2. Thành viên tham dự
- 3. Chủ toạ, thư ký
 - Chủ toạ :
 - Thư ký :
- 4. Nội dung cuộc họp
 - Nêu mục đích :
 - Nêu tình hình hiện nay :
 - Phân tích nguyên nhân :
 - Nêu cách giải quyết :
 - Phân công việc cho mọi người :
 - Cuộc họp kết thúc vào ...

Người lập biên bản kí

Chủ toạ kí

– HS viết biên bản vào vở hoặc VBT theo mẫu trên, GV phát bút dạ và phiếu cho 3 – 4 HS ; nhắc cả lớp chú ý : khi viết cần bám sát bài *Cuộc họp của chữ viết* ; tưởng tượng mình là một chữ cái hoặc một dấu câu làm thư kí cuộc họp, viết biên bản cuộc họp ấy.

– Nhiều HS tiếp nối nhau đọc biên bản. GV nhận xét, chấm điểm một số biên bản. Sau đó mời 1 – 2 HS viết biên bản tốt trên phiếu, dán bài lên bảng lớp, đọc kết quả.

– Cả lớp bình chọn thư kí viết biên bản giỏi nhất. VD :

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP

(Lớp 5C)

1. Thời gian, địa điểm

– Thời gian : 16 giờ 30 phút, ngày 18 – 5 – 2006

– Địa điểm : lớp 5C, Trường Tiểu học Hùng Vương

2. Thành viên tham dự : các chữ cái và dấu câu

3. Chủ toạ, thư kí

– Chủ toạ : bác Chữ A

– Thư kí : chữ C

4. Nội dung cuộc họp :

– Bác Chữ A phát biểu : Mục đích cuộc họp – tìm cách giúp đỡ Hoàng không biết chấm câu. Tình hình hiện nay : Vì Hoàng hoàn toàn không biết chấm câu nên đã viết những câu rất ngô nghê, vô nghĩa.

– Anh Dấu Chấm phân tích nguyên nhân : Khi viết, Hoàng không để ý đến các dấu câu ; mỗi tay chổ nào, chấm chổ ấy.

– Đề nghị của bác Chữ A về cách giải quyết, phân việc : Từ nay, mỗi khi Hoàng định chấm câu, anh Dấu Chấm phải yêu cầu Hoàng đọc lại câu văn. Anh Dấu Chấm có trách nhiệm giám sát Hoàng thực hiện nghiêm túc điều này.

– Tất cả các chữ cái và dấu câu tán thành ý kiến của chủ toạ.

– Cuộc họp kết thúc vào 17 giờ 30 phút, ngày 18 – 5 – 2006.

Người lập biên bản kí

Chữ C

C

Chủ toạ kí

Chữ A

A

3. Củng cố, dặn dò : GV nhận xét tiết ôn tập. Dặn những HS viết biên bản chưa đạt về nhà hoàn chỉnh lại ; những HS chưa kiểm tra tập đọc ; HTL hoặc kiểm tra chưa đạt yêu cầu về nhà tiếp tục luyện đọc.

Tiết 5

I – MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Tiếp tục kiểm tra lấy điểm tập đọc và HTL (yêu cầu như tiết 1).
2. Hiểu bài thơ *Tre con ở Sơn Mỹ*, cảm nhận được vẻ đẹp của những chi tiết, hình ảnh sống động ; biết miêu tả một hình ảnh trong bài thơ.

II – ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Phiếu viết tên từng bài tập đọc và HTL (như tiết 1).
- Bút dạ và 3 – 4 tờ giấy khổ to cho 3 – 4 HS làm bài BT2.

III – CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. **Giới thiệu bài :** GV nêu MĐ,YC của tiết học.
2. **Kiểm tra TĐ và HTL** (số HS còn lại) : Thực hiện như tiết 1.
3. **Bài tập 2**

– Hai HS tiếp nối nhau đọc yêu cầu của bài. (HS1 đọc yêu cầu của BT2 và bài thơ *Tre con ở Sơn Mỹ*, HS2 đọc các câu hỏi tìm hiểu bài.) GV giải thích : Sơn Mỹ là một xã thuộc huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, có thôn Mỹ Lai – nơi đã xảy ra vụ tàn sát Mỹ Lai mà các em đã biết qua bài KC *Tiếng vĩ cầm ở Mỹ Lai* (tuần 4.).

- Cả lớp đọc thầm bài thơ.
- GV nhắc HS : Miêu tả một hình ảnh (ở đây là một hình ảnh sống động về trẻ em) không phải là diễn lại bằng văn xuôi câu thơ, đoạn thơ mà là nói tương tượng, suy nghĩ mà hình ảnh thơ đó gợi ra cho các em.
- Một HS đọc trước lớp những câu thơ gợi ra những hình ảnh rất sống động về trẻ em :

Tóc bết đầy nước mặn
Chúng ùa chạy mà không cần tới đích
 Tay cầm cành cùi khô
 Vết từ biển những vỏ ốc âm thanh
 Mặt trời cháy trên bàn tay nhỏ xíu
 Gió à à u u như ngàn cối xay xay lúa
 Tre con là hạt gạo của trời

Tuổi thơ đứa bé da nâu
 Tóc khét nắng màu râu bắp
 Thả bò những ngọn đồi vòng quanh tiếng hát
 Nấm cơm khoai ăn với cá chuồn

- Một HS đọc những câu thơ tả cảnh buổi chiều tối và ban đêm ở vùng quê ven biển (từ *Hoa xương rồng chói đỏ* đến hết).
- HS đọc kĩ từng câu hỏi ; chọn một hình ảnh mình thích nhất trong bài thơ ; miêu tả (viết) hình ảnh đó ; suy nghĩ, trả lời miệng BT2.

– HS tiếp nối nhau phát biểu ý kiến, mỗi em trả lời đồng thời 2 câu hỏi. Cả lớp và GV nhận xét. GV khen ngợi những HS cảm nhận được cái hay, cái đẹp của bài thơ.

* *Gợi ý câu trả lời :*

Câu a – HS có thể chọn miêu tả một hình ảnh rất sống động về trẻ em mà các em thích. VD :

+ Em thích hình ảnh trẻ em *Tóc bết đầy nước mặn, Chúng ùa chạy mà không cần tới đích, Tay cầm cành cùi khô*. Hình ảnh đó gợi cho em tưởng tượng về một bãi biển rất rộng và dài, cát mịn trắng xoá. Mặt trời đỏ rực đang lên. Một tốp các bạn nhỏ chạy ùa từ dưới biển lên. Bạn nào bạn nấy da cháy nắng, tóc bết nước mặn. May bạn tay cầm cành cùi khô có lẽ được vớt lên từ biển, đang thả sức chạy trên bãi biển rộng. Có bạn dốc ngược một cái vỏ ốc to hướng về phía đầu gió cho phát ra tiếng kêu à à u u. Nước biển và cát chảy trên tay lấp loáng ánh mặt trời.

+ Em thích hình ảnh *Tuổi thơ đứa bé da nâu, Tóc khét nắng màu râu bắp, Thả bò những ngọn đồi vòng quanh tiếng hát, Nắm cơm khoai ăn với cá chuồn*. Những hình ảnh đó gợi cho em nhớ lại những ngày em cùng ba mẹ đi nghỉ mát ở biển. Em đã gặp những bạn nhỏ đi chăn bò...

Câu b – Tác giả tả buổi chiều tối và ban đêm ở vùng quê ven biển bằng cảm nhận của nhiều giác quan :

+ Bằng mắt để thấy hoa xương rồng chói đỏ / những đứa bé da nâu, tóc khét nắng màu râu bắp, thả bò, ăn cơm khoai với cá chuồn / thấy chim bay phía vắng mây như đám cháy / vồng dừa đưa sóng / những ngọn đèn tắt vội dưới màn sao ; những con bò nhai cỏ.

+ Bằng tai để nghe thấy tiếng hát của những đứa bé thả bò / nghe thấy lời ru / nghe thấy tiếng đập đuôi của những con bò đang nhai lại cỏ.

+ Bằng mũi để ngửi thấy mùi rơm nồng len lỏi giữa cơn mơ.

Mỗi HS nói một hình ảnh hoặc chi tiết mà em thích trong bức tranh phong cảnh ấy. Các em có thể thích hình ảnh hoa xương rồng chói đỏ / chim bay phía vắng mây như đám cháy / ...

4. Củng cố, dặn dò

– GV nhận xét tiết học, khen ngợi những HS đạt điểm cao bài kiểm tra đọc, những HS thể hiện tốt khả năng đọc – hiểu bài thơ *Tre' con ở Sơn Mỹ*.

– Dặn HS về nhà HTL những hình ảnh thơ em thích trong bài *Tre' con ở Sơn Mỹ* ; đọc trước nội dung tiết 6.

Tiết 6

I – MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Nghe – viết đúng chính tả 11 dòng đầu của bài thơ *Tre' con ở Sơn Mỹ*.

2. Củng cố kỹ năng viết đoạn văn tả người, tả cảnh dựa vào hiểu biết của em và những hình ảnh được gợi ra từ bài thơ *Tre' con ở Sơn Mỹ*.

II – ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Bảng lớp viết 2 đề bài.

III – CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

1. Giới thiệu bài : GV nêu MĐ, YC của tiết học.

2. Nghe – viết : *Tre con ở Sơn Mỹ* – 11 dòng đâu

- GV đọc 11 dòng đâu bài thơ. HS nghe và theo dõi trong SGK.
- HS đọc thầm lại 11 dòng thơ. GV nhắc các em chú ý cách trình bày bài thơ thể tự do, những chữ các em dễ viết sai (*Sơn Mỹ, chán trời, bết,...*).
- HS gấp SGK. GV đọc từng dòng thơ cho HS viết. GV chấm bài. Nêu nhận xét.

3. Bài tập 2

- HS đọc yêu cầu của bài.
- GV cùng HS phân tích đề, gạch dưới những từ ngữ quan trọng, xác định đúng yêu cầu của đề bài.

Dựa vào hiểu biết của em và những hình ảnh được gợi ra từ bài thơ "Tre con ở Sơn Mỹ" (viết bài không chỉ dựa vào hiểu biết riêng, cần dựa vào cả những hình ảnh gợi ra từ bài thơ, đưa những hình ảnh thơ vào bài viết), hãy viết một đoạn văn khoảng 5 câu theo một trong những đề bài sau :

- a) *Tả một đám trẻ* (*không phải tả một đứa trẻ*) *đang chơi đùa hoặc đang chăn trâu, chăn bò.*
- b) *Tả một buổi chiều tối hoặc một đêm yên tĩnh ở vùng biển hoặc ở một làng quê.*
 - HS suy nghĩ, chọn đề tài gần gũi với mình.
 - Nhiều HS nói nhanh đề tài em chọn.
 - HS viết đoạn văn ; tiếp nối nhau đọc đoạn văn của mình. Cả lớp và GV nhận xét, chấm điểm, bình chọn người viết bài hay nhất.

VD về một vài câu văn :

- a) *Đám trẻ chăn bò, bạn nào bạn nấy tóc đỏ như râu ngô, da đen nhẽm vì ngâm mình trong nước biển, phơi mình trong nắng gió. Các bạn đang thung thang trên mảnh trâu, nghêu ngao hát trên đồi cỏ xanh,...*
- b) *Mới khoảng 9 giờ tối mà trong làng đã im ắng. Đầu đó có tiếng mẹ ru con ; tiếng sóng rì rầm từ xa vẳng lại. Thỉnh thoảng lại rõ lên tiếng chó sủa rầm ran.*

4. Củng cố, dặn dò

- GV nhận xét tiết học.
- Dặn những HS viết đoạn văn chưa đạt về nhà hoàn chỉnh đoạn văn. Cả lớp làm thử bài luyện tập ở tiết 7, 8 ; chuẩn bị giấy, bút để làm các bài kiểm tra kết thúc cấp Tiểu học.

Tiết 7

KIỂM TRA

ĐỌC – HIỂU, LUYỆN TỪ VÀ CÂU

(Thời gian làm bài khoảng 30 phút)

Dựa theo đề luyện tập in trong SGK (tiết 7), giáo viên, hiệu trưởng hoặc Phòng Giáo dục các địa phương có thể tự ra đề kiểm tra Đọc – hiểu, Luyện từ và câu theo gợi ý sau :

– Văn bản có độ dài khoảng 200 – 250 chữ. Chọn văn bản ngoài SGK phù hợp với các chủ điểm đã học và với trình độ của HS lớp 5.

– Phần câu hỏi và bài tập không dưới 10 câu (ra đề kiểu trắc nghiệm khách quan), trong đó có khoảng 5 hoặc 6 câu kiểm tra đọc – hiểu của HS, 4 hoặc 5 câu kiểm tra về từ và câu (gắn với những kiến thức đã học).

– Để kết quả kiểm tra phản ánh chính xác trình độ HS, đề kiểm tra trắc nghiệm cần biên soạn thành hai đề **chẵn** và **lẻ**. Nội dung của hai đề giống nhau, chỉ khác ở sự sắp xếp các câu hỏi và thứ tự các phương án trả lời trong một câu hỏi. (Xem mẫu đề chẵn/lẻ ở cuối SGV Tiếng Việt 5, tập một.) GV đánh số báo danh để HS có số báo danh chẵn làm để chẵn, HS có số báo danh lẻ làm để lẻ – sao cho hai HS ngồi cạnh nhau không cùng làm một đề như nhau.

– Thời gian làm bài khoảng 30 phút (không kể thời gian giao đề và giải thích đề). Các bước tiến hành như sau :

+ GV phát đề kiểm tra cho từng HS theo số báo danh chẵn, lẻ.

+ GV hướng dẫn HS nắm vững yêu cầu của bài, cách làm bài (chọn ý đúng/ ý đúng nhất bằng cách đánh dấu \times vào ô trống trước ý trả lời đúng/dùng nhất). Mỗi câu hỏi trong đề luyện tập ở tiết 7 (trên văn bản *Cây gạo ngoài bến sông*) chỉ yêu cầu chọn trong các phương án trả lời (có cả ý đúng lẫn ý sai) – một phương án duy nhất đúng.

+ HS đọc thật kĩ bài văn trong khoảng 15 phút.

+ HS đánh dấu \times vào ô trống trước ý đúng/dùng nhất trong giấy kiểm tra để trả lời câu hỏi.

Ở những nơi không có điều kiện phô tô đề cho từng HS, các em chỉ cần ghi vào giấy kiểm tra số thứ tự câu hỏi và ký hiệu a, b, c, d để trả lời. VD, trả lời các câu hỏi trắc nghiệm trong bài luyện tập tiết 7 (SGK) :

Đề chẩn :

Câu 1 : ý a (*Cây gạo già ; thân cây xù xì, gai góc, mốc meo ; Thương và lũ bạn lớn lên đã thấy cây gạo nở hoa.*)

Câu 2 : ý b (*Cây gạo xoè thêm được một tán lá tròn vươn cao lên trời.*)

Câu 3 : ý c (*Hoa gạo nở làm bến sông sáng bừng lên.*)

Câu 4 : ý c (*Vì có kè đào cát dưới gốc gạo, làm rễ cây trơ ra.*)

Câu 5 : ý b (*Lấy đất phủ sa đắp kín những cái rễ cây bị trơ ra.*)

Câu 6 : ý b (*Thể hiện ý thức bảo vệ môi trường.*)

Câu 7 : ý b (*Cây gạo buồn thiu, những chiếc lá cup xuống, ú é.*)

Câu 8 : ý a (*Nối bằng từ "vậy mà".*)

Câu 9 : ý a (*Dùng từ ngữ nối và lắp từ ngữ.*)

Câu 10 : ý c (*Ngăn cách các từ cùng làm vị ngữ.*)

Đề lè : ...

**Tiết 8
KIỂM TRA**

TẬP LÀM VĂN

(Thời gian làm bài khoảng 40 phút)

Dựa theo đề luyện tập in trong SGK (tiết 8), giáo viên, hiệu trưởng hoặc Phòng Giáo dục các địa phương có thể tự ra đề kiểm tra Tập làm văn viết – viết một bài văn miêu tả (tả người hoặc tả cảnh).

Bài viết được đánh giá về các mặt :

– Nội dung, kết cấu (đủ 3 phần : mở bài, thân bài, kết bài) (7 điểm). Trình tự miêu tả hợp lí.

– Hình thức diễn đạt (3 điểm) : Viết câu đúng ngữ pháp, dùng từ chính xác, không sai chính tả. Diễn đạt trôi chảy, lời văn tự nhiên, tình cảm chân thật.

Hình thức chế bản để kiểm tra (phô tô phát cho từng HS)

Họ và tên : ...

Lớp : 5...

Ngày ... tháng ... năm 200...

KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II – MÔN TIẾNG VIỆT LỚP 5

ĐỀ CHĂN

BÀI KIỂM TRA ĐỌC

(30 phút)

A – ĐỌC THẦM

Cây gạo ngoài bến sông

Ngoài bãi bồi có một cây gạo già xoà tán lá xuống mặt sông. Thương và lũ bạn lớn lên đã thấy những mùa hoa gạo đỏ ngút trời và tùng đàn chim lũ lượt bay về. Cứ mỗi năm, cây gạo lại xoè thêm được một tán lá tròn vươn cao lên trời xanh. Thân nó xù xì, gai góc, mốc meo, vậy mà lá thì xanh mỏn, non tươi, dập dờn đùa với gió. Vào mùa hoa, cây gạo như đám lửa đỏ ngang trời hừng hực cháy. Bến sông bừng lên đẹp lạ kì.

Chiều nay, đi học về, Thương cùng các bạn ùa ra cây gạo. Nhưng kia, cả một vạt đất quanh gốc gạo phía mặt sông lở thành hố sâu hoắm, những cái rễ gãy nhẵng trơ ra, cây gạo chỉ còn biết tì lungan vào bãi ngô. Những người buôn cát đã cho thuyền vào xúc cát ngay ở khúc sông dưới gốc gạo. Cây gạo buồn thiu, những chiếc lá cụp xuống, ú ê.

Thương thấy chập chờn như có tiếng cây gạo đang khóc, những giọt nước mắt quánh lại đỏ đặc như máu nhỏ xuống dòng sông... Thương bèn rủ các bạn lội xuống bãi bồi, lấy phù sa nhão đắp che kín những cái rễ cây bị trơ ra. Chẳng mấy chốc, ụ đất cao dần, trông cây gạo bớt chênh vênh hơn.

Thương và các bạn hồi hộp chờ sáng mai thế nào cây gạo cũng tươi tinh lại, những cái lá xoè ra vầy vầy và chim chóc sê bay về hàng đàn... Tháng ba sắp tới, bến sông lại rực lên sắc lửa cây gạo. Thương tin chắc là như thế.

Theo MAI PHƯƠNG

B – DỰA VÀO NỘI DUNG BÀI ĐỌC, ĐÁNH DẤU X VÀO Ô TRỐNG TRƯỚC Ý TRẢ LỜI ĐÚNG

1. *Những chi tiết nào cho biết cây gạo ngoài bến sông đã có từ lâu ?*

- Cây gạo già ; thân cây xù xì, gai góc, mốc meo ; Thương và lũ bạn lớn lên đã thấy cây gạo nở hoa.
- Hoa gạo đỏ ngút trời, tán lá tròn vươn cao lên trời xanh.
- Cứ mỗi năm, cây gạo lại xoè thêm được một tán lá tròn vươn cao lên trời xanh.

2. *Dấu hiệu nào giúp Thương và các bạn biết cây gạo lớn thêm một tuổi ?*

- Cây gạo nở thêm một mùa hoa.
- Cây gạo xoè thêm được một tán lá tròn vươn cao lên trời.
- Thân cây xù xì, gai góc, mốc meo hơn.

3. Trong chuỗi câu "Vào mùa hoa, cây gạo như đám lửa đỏ ngang trời hùng hực cháy. Bến sông bừng lên đẹp lạ kì.", từ **bừng nói lên điều gì ?**

- Mọi vật bên sông vừa thức dậy sau giấc ngủ.
- Mặt trời mọc làm bến sông sáng bừng lên.
- Hoa gạo nở làm bến sông sáng bừng lên.

4. Vì sao cây gạo buồn thiu, những chiếc lá cup xuống, ủ ê ?

- Vì sông cạn nước, thuyền bè không có.
- Vì đã hết mùa hoa, chim chóc không tới.
- Vì có kè đào cát dưới gốc gạo, làm rễ cây trơ ra.

5. Thương và các bạn nhỏ đã làm gì để cứu cây gạo ?

- Lấy cát đổ đầy gốc cây gạo.
- Lấy đất phù sa đắp kín những cái rễ cây bị trơ ra.
- Báo cho Uỷ ban xã biết về hành động lấy cát bừa bãi của kè xấu.

6. Việc làm của Thương và các bạn nhỏ thể hiện điều gì ?

- Thể hiện tinh thần đoàn kết.
- Thể hiện ý thức bảo vệ môi trường.
- Thể hiện thái độ dũng cảm đấu tranh với kẻ xấu.

7. Câu nào dưới đây là câu ghép ?

- Chiều nay, đi học về, Thương cùng các bạn ùa ra cây gạo.
- Cây gạo buồn thiu, những chiếc lá cup xuống, ủ ê.
- Cứ mỗi năm, cây gạo lại xoè thêm được một tán lá tròn vươn cao lên trời xanh.

8. Các vế câu trong câu ghép "Thân nó xù xì, gai góc, mốc meo, vậy mà lá thì xanh mơn, non tươi, dập dờn đua với gió." được nối với nhau bằng cách nào ?

- Nối bằng từ "vậy mà".
- Nối bằng từ "thì".
- Nối trực tiếp (không dùng từ nối).

9. Trong chuỗi câu "Chiều nay, đi học về, Thương cùng các bạn ùa ra cây gạo. Nhưng kia, cả một vạt đất quanh gốc gạo phía mặt sông lở thành hố sâu hoắm...", câu in đậm liên kết với câu đứng trước nó bằng cách nào ?

- Dùng từ ngữ nối và lặp từ ngữ.
- Dùng từ ngữ nối và thay thế từ ngữ.
- Lặp từ ngữ và thay thế từ ngữ.

10. Dấu phẩy trong câu "Thân nó xù xì, gai góc, mốc meo." có tác dụng gì ?

- Ngăn cách các vế câu.
- Ngăn cách trạng ngữ với chủ ngữ và vị ngữ.
- Ngăn cách các từ cùng làm vị ngữ.

ĐỀ LỄ (Nội dung đề lê giống đề chẩn, chỉ khác ở sự sắp xếp các câu hỏi và thứ tự các phương án trả lời trong một câu hỏi.)